

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 03 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)*

Năm....

Đơn vị tính: .....

| Chỉ tiêu                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------|-----------|
| 1                                                           | 2         | 3           | 4       | 5         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>           |           |             |         |           |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01        |             |         |           |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ      | 02        |             |         |           |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                          | 03        |             |         |           |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                      | 04        |             |         |           |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                        | 05        |             |         |           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    | 06        |             |         |           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   | 07        |             |         |           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>20</b> |             |         |           |

|                                                                                            |           |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|--|--|
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |  |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |  |  |  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |  |  |  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |  |  |  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |  |  |  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |  |  |  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |  |  |  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |  |  |  |
| <b><i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i></b>                                    | <b>30</b> |  |  |  |
| <br><b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                     |           |  |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |  |  |  |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |  |  |  |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |  |  |  |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |  |  |  |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |  |  |  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |  |  |  |
| <br><b><i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i></b>                             | <b>40</b> |  |  |  |

|                                                         |           |  |  |  |
|---------------------------------------------------------|-----------|--|--|--|
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>   | <b>50</b> |  |  |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> |  |  |  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |  |  |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b> | <b>70</b> |  |  |  |

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng  
dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

*Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.*

**Đơn vị báo cáo:.....**

**Mẫu số B 03 – DN**

**Địa chỉ:.....**

(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)*

Năm....

*Đơn vị tính: .....*

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------|-----------|
| 1                                                                                          | 2     | 3           | 4       | 5         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |             |         |           |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | 01    |             |         |           |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |       |             |         |           |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02    |             |         |           |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             |         |           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             |         |           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             |         |           |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |             |         |           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |             |         |           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | 08    |             |         |           |

|                                                                                                  |           |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|--|--|
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |  |  |  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |  |  |  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |  |  |  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |  |  |  |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |  |  |  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |  |  |  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |  |  |  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |  |  |  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |  |  |  |
| <b><i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i></b>                                      | <b>20</b> |  |  |  |
| <br>                                                                                             |           |  |  |  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |  |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |  |  |  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |  |  |  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |  |  |  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |  |  |  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |  |  |  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        |  |  |  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |  |  |  |

|                                                                                            |           |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|--|--|
| <b><i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i></b>                                    | <b>30</b> |  |  |  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |  |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |  |  |  |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |  |  |  |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |  |  |  |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |  |  |  |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |  |  |  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |  |  |  |
| <b><i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i></b>                                 | <b>40</b> |  |  |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |  |  |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |  |  |  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |  |  |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> |  |  |  |

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số chỉ tiêu”.

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng  
dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

*Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.*